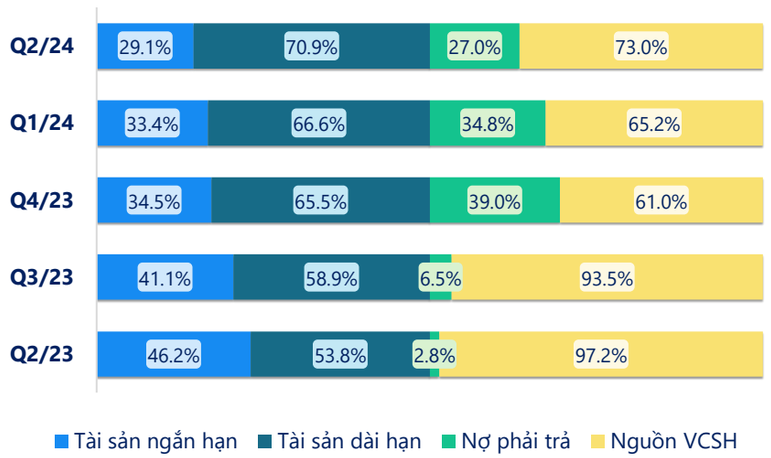
FireAnt

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	56,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,756
SL cổ phiếu LH	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,775
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,248
P/E	26.3
EPS	2,155

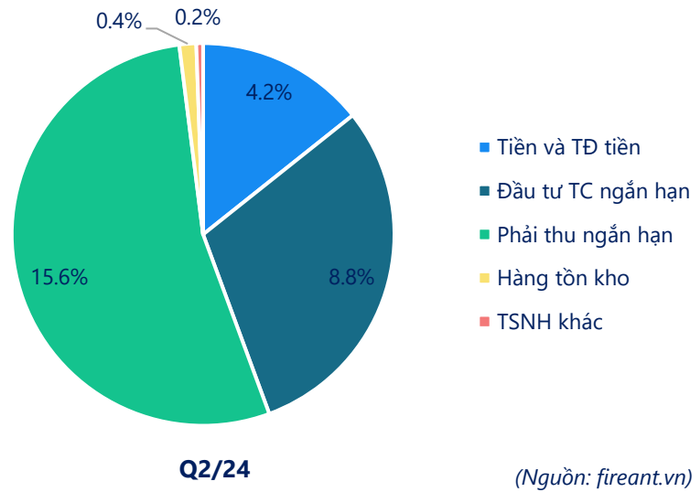
	YTD	1T	3T	6T
AVC	-3.6%	-13.6%	-2.4%	14.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



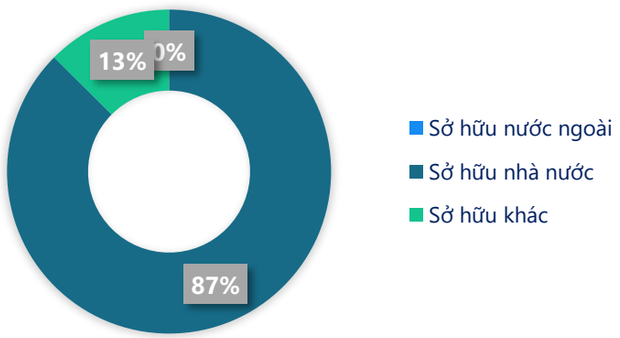
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



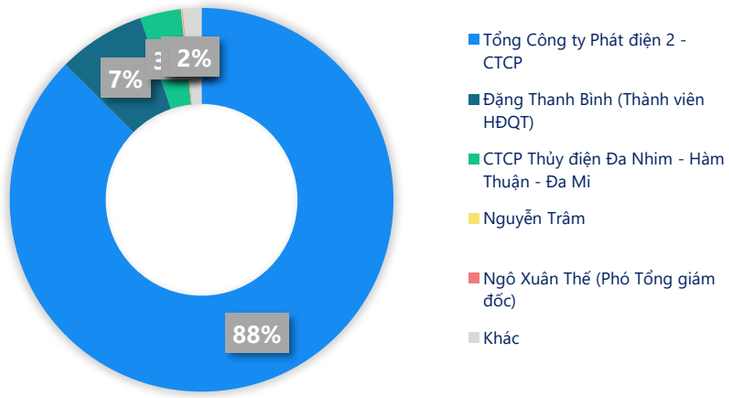
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



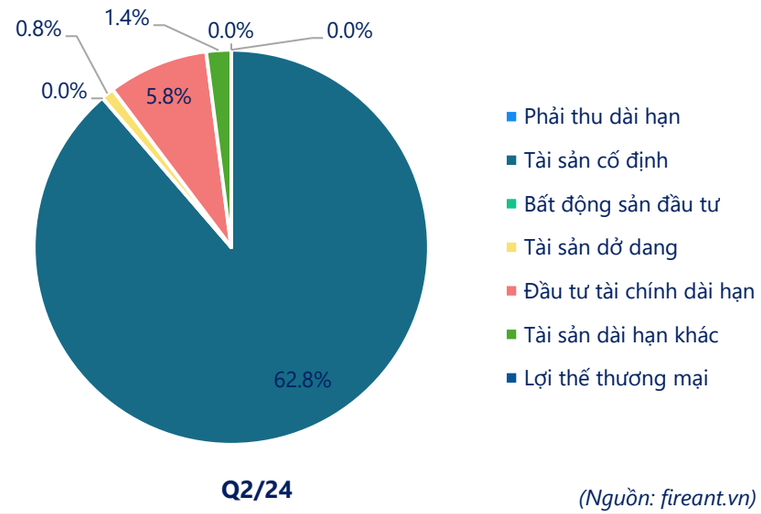
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

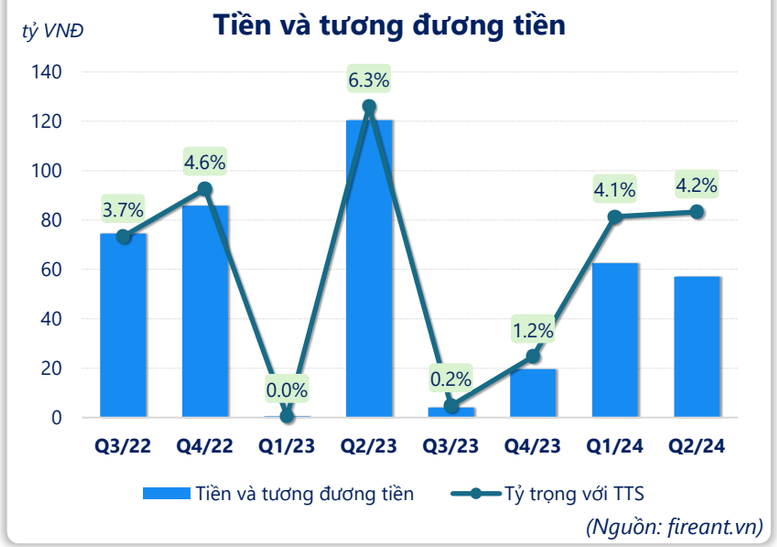


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

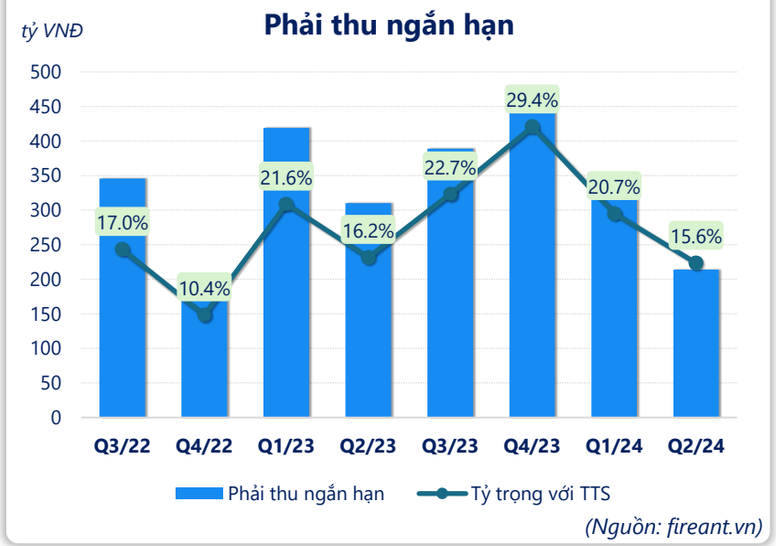
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Tiền và tương đương tiền



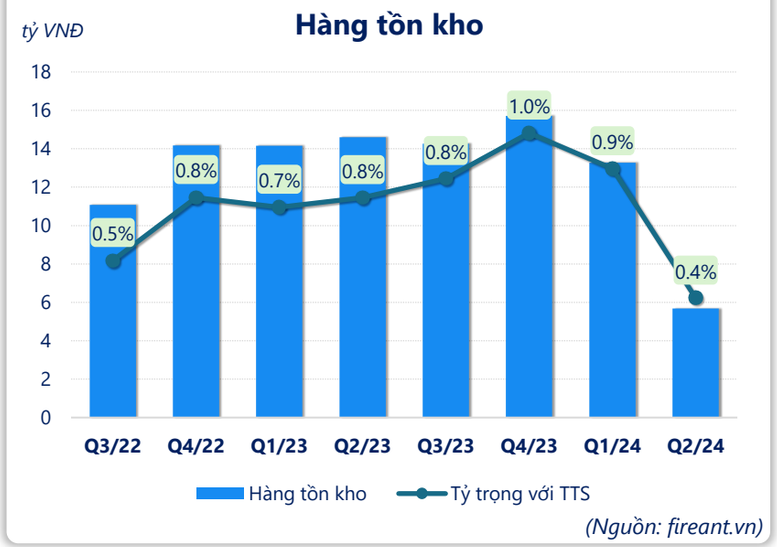
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



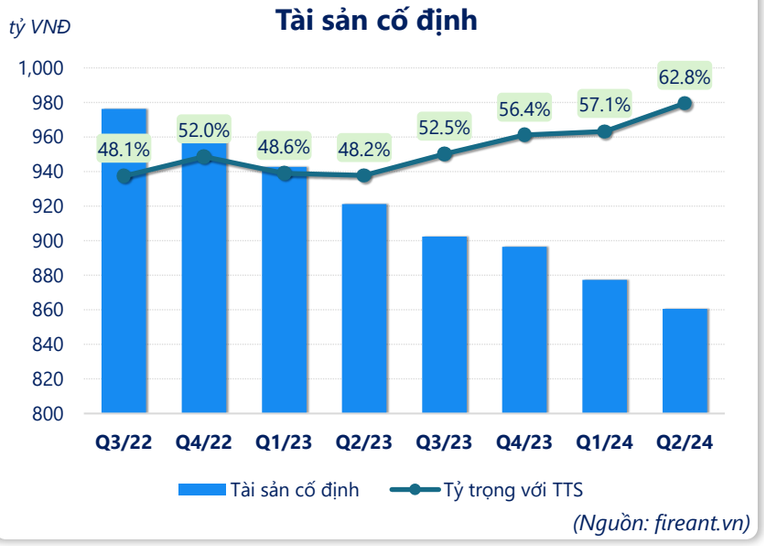
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



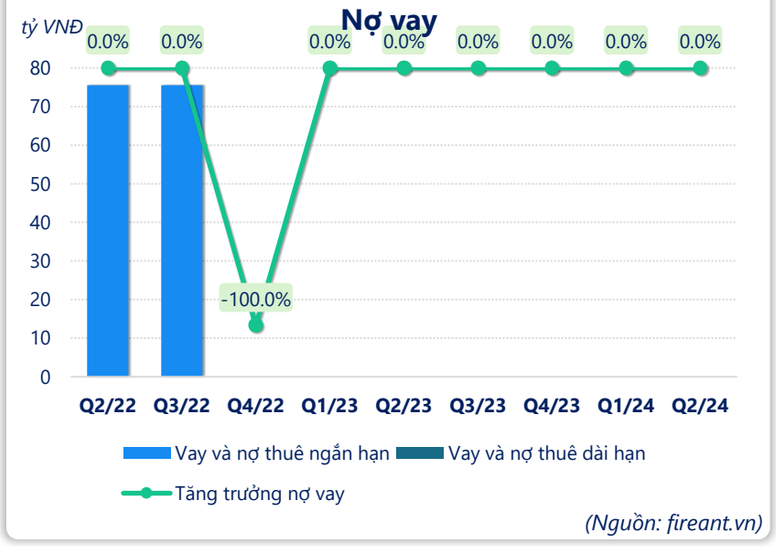
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



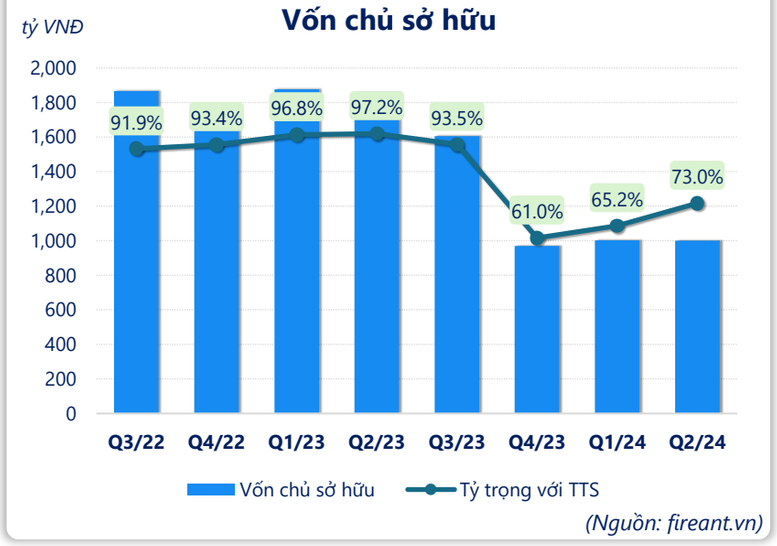
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

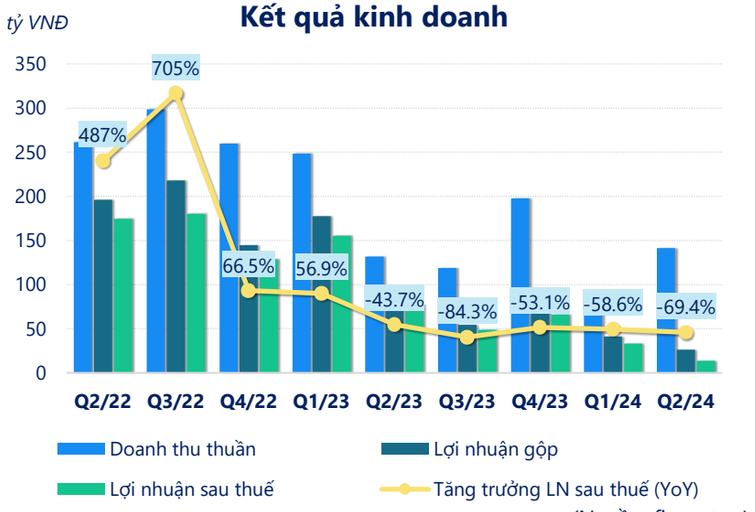


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

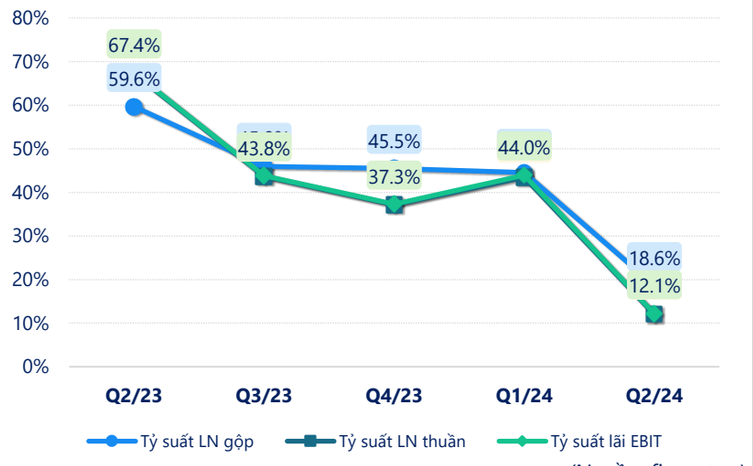
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Kết quả kinh doanh



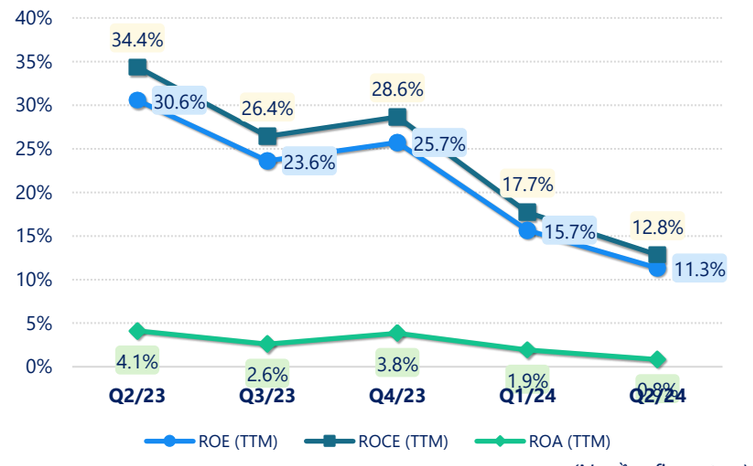
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



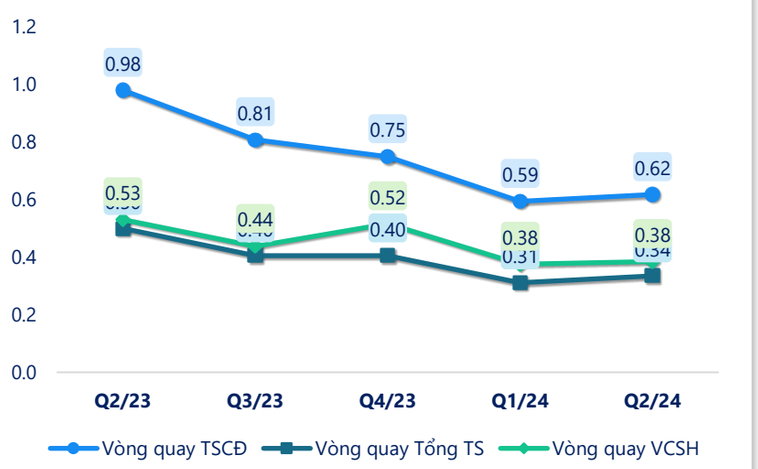
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



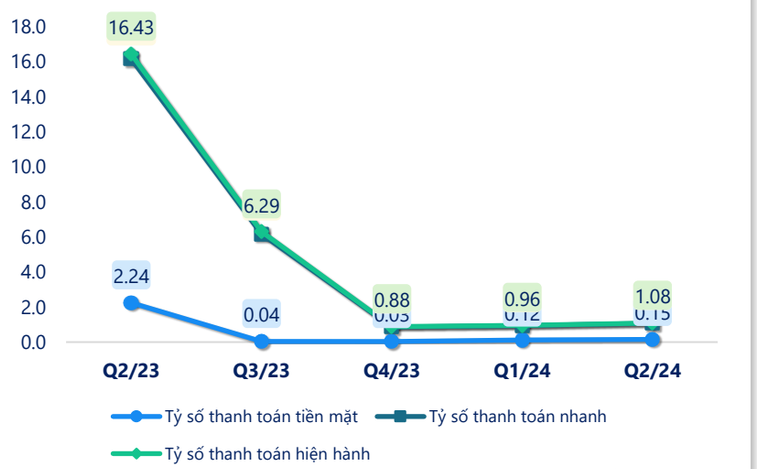
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



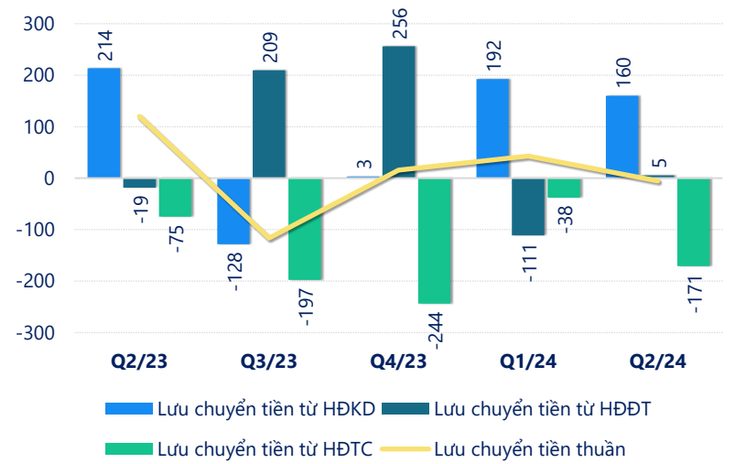
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,369**	**1,590**	**-13.9%**
Tài sản ngắn hạn	399	549	-27.3%
Tiền và tương đương tiền	57.0	19.6	191%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	45.0	167%
Phải thu ngắn hạn	214	468	-54.3%
Hàng tồn kho	5.68	15.7	-63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.28	0.19	1124%
Tài sản dài hạn	**970**	**1,041**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	861	896	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	53.4	-80.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.8**	**11.7**	**69.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	262	40.9%
Nợ ngắn hạn	**369**	**262**	**40.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.8	56.6	-58.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,000**	**1,328**	**-24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,000**	**1,328**	**-24.7%**
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	132	119	198	92.0	141
Giá vốn hàng bán	53.2	64.2	108	51.0	115
Lợi nhuận gộp	78.6	54.5	89.9	41.0	26.2
Doanh thu HĐTC	19.6	9.60	1.42	5.00	1.65
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.65	12.3	17.9	6.04	10.9
LN thuần từ HĐKD	88.6	51.9	73.4	40.0	17.0
Lợi nhuận khác	0.23	0.10	0.30	0.48	0.18
LN trước thuế	88.8	52.0	73.7	40.5	17.1
Lợi nhuận sau thuế	77.4	48.7	66.0	33.3	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	77.4	48.7	66.0	33.3	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	-128	3.32	192	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.6	209	256	-111	5.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.9	-197	-244	-38.1	-171
Tiền đầu kỳ	0.50	120	4.11	19.6	62.5
Lưu chuyển tiền thuần	**120**	**-116**	**15.5**	**42.9**	**-5.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	4.11	19.6	62.5	57.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic